

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14-4-2021

V/v ly hôn và tranh chấp về
nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Triều Mến - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1091/2020/TLST–HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXXST–HNGĐ ngày 09/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26/3/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị H, sinh năm 1986; địa chỉ thường trú: Thôn N, xã L, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ tạm trú: Đường XC7, tổ 9, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt theo đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Bùi Văn K, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: Thôn N, xã L, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ tạm trú: Đường XC7, tổ 9, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện đề ngày 02/12/2020 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Mai Thị H trình bày:*

Bà H và ông K đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Nga

Son, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 40/2011, quyển số 01 ngày 07/11/2011. Hôn nhân giữa hai người là tự nguyện. Quá trình chung sống bà H nhận thấy tính tình vợ chồng không hợp, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được. Hiện tại không ai quan tâm chăm sóc nhau. Do đó, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Bùi Văn K. Hiện tại, bà H và ông K không còn sống chung nhà và đã ly thân khoảng gần 01 năm nay.

Về con chung: Bà Mai Thị H và ông Bùi Văn K có 02 con chung tên Bùi Thành N, sinh ngày 17/7/2012 và Bùi Thanh N1, sinh năm 13/02/2020. Bà Mai Thị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và yêu cầu ông K phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng/02 cháu.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Mai Thị H và ông Bùi Văn K không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà H có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà H không yêu cầu ông K phải cấp dưỡng nuôi con do bà H nhận thấy ông K là người không có trách nhiệm. Bà H yêu cầu được ly hôn với ông K và được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 người con chung và không yêu cầu ông K phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Chứng minh nhân dân mang tên Mai Thị H (bản sao); sổ hộ khẩu do Bùi Xuân Tích đứng tên chủ hộ (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); giấy khai sinh của cháu N và cháu N1 (bản sao); hợp đồng lao động (bản sao); bảng sao kê bảng lương tại Ngân hàng (bản sao).

* *Bị đơn ông Bùi Văn K*: Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập họp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ, tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông K không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do. Ông K không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà H và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

* *Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên tòa*:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung thì không

tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết quan hệ hôn nhân và nuôi con với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn đang sinh sống và có đăng ký tạm trú tại: Đường XC7, tổ 9, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[3] Về việc xét xử vắng mặt:

Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng quy định pháp luật.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên hòa giải đoàn tụ và tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đều vắng mặt. Việc vắng mặt của bị đơn không vì lý do bất khả kháng. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị H và ông Bùi Văn K trên cơ sở tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 40/2011, quyển số 01 ngày 07/11/2011. Như vậy, hôn nhân giữa bà H và ông K là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng, bà H xác định từ đầu năm 2020 giữa bà H và ông K đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, không thể hàn gắn được. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Ông K không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ con, không đưa tiền phụ giúp nuôi con nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng

trầm trọng, không thể hàn gắn được. Vợ chồng bà H, ông K đã ly thân và không còn sống chung nhà từ tháng 05/2020 cho đến nay, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm chăm sóc cho ai. Hiện tại, bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với bị đơn.

Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông K không tham gia và cũng có văn bản trình bày ý kiến. Do đó, xem như bị đơn từ bỏ quyền chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại phiên tòa.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn không còn hạnh phúc. Nguyên đơn xác định vợ chồng đã ly thân từ tháng 05/2020, không còn quan tâm chăm sóc nhau, nguyên đơn xác định không còn tình cảm với bị đơn. Bị đơn không tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến. Cho thấy bị đơn không có thiện chí hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn bà H và bị đơn ông K đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung tên Bùi Thành N, sinh ngày 17/7/2012 và Bùi Thanh N1, sinh năm 13/02/2020. Nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cả 02 người con chung là cháu Bùi Thành N, sinh ngày 17/7/2012 và Bùi Thanh N1, sinh năm 13/02/2020. Xét, cháu N1 sinh ngày 13/02/2020, đến thời điểm hiện tại cháu nhân chỉ mới 14 tháng tuổi, cháu còn nhỏ nên cần được sự trông nom, chăm sóc của người mẹ hơn cha. Đối với cháu N, sinh ngày 17/7/2012: Cháu N đã hơn 07 tuổi, cháu N có nguyện vọng được ở với mẹ. Đồng thời, hiện tại nguyên đơn xác định cháu N và cháu N1 đều đang sống cùng nguyên đơn, cuộc sống ổn định. Hơn nữa, nguyên đơn đang làm việc tại Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Diamond Việt Nam, có nguồn thu nhập ổn định và có điều kiện chăm sóc, giáo dục cho con. Nguyên đơn bà H không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con. Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn ông K có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bị đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn đều không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị H về việc: “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” với bị đơn ông Bùi Văn K.

- Về hôn nhân: Bà Mai Thị H được ly hôn với ông Bùi Văn K.

- Về con chung: Giao con chung là cháu Bùi Thành N, sinh ngày 17/7/2012 và cháu Bùi Thanh N1, sinh năm 13/02/2020 cho bà Mai Thị H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Bùi Văn K không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Bùi Văn K có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông K thực hiện các quyền, nghĩa vụ này.

Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Mai Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0054026 ngày 02/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND xã V, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Thị Thanh Trúc